

| Phụ lục 1                                                                                                    |                                                                        |                           |                                                  |                        |                   |                            |                        |                             |                            |                        |                              |                      |                                                  |                    |                         |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|----------------|
| NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG NĂM 2026                                    |                                                                        |                           |                                                  |                        |                   |                            |                        |                             |                            |                        |                              |                      |                                                  |                    |                         |                |
| THEO MỨC CHUẨN 3.012.000 ĐỒNG                                                                                |                                                                        |                           |                                                  |                        |                   |                            |                        |                             |                            |                        |                              |                      |                                                  |                    |                         |                |
| (chế độ trợ cấp, phụ cấp ưu đãi thực hiện từ ngày 01/7/2026, chế độ điều dưỡng thực hiện từ ngày 01/01/2027) |                                                                        |                           |                                                  |                        |                   |                            |                        |                             |                            |                        |                              |                      |                                                  |                    |                         |                |
| (Kèm theo Tờ trình số        /TTr-BNV ngày        tháng        năm 2026 của Bộ Nội vụ)                       |                                                                        |                           |                                                  |                        |                   |                            |                        |                             |                            |                        |                              |                      |                                                  |                    |                         |                |
| DVT: 1.000 đồng                                                                                              |                                                                        |                           |                                                  |                        |                   |                            |                        |                             |                            |                        |                              |                      |                                                  |                    |                         |                |
| STT                                                                                                          | Chi tiêu                                                               | Số đối tượng dự toán 2026 | Mức chi năm 2026<br>(theo mức chuẩn 2.789.000 đ) |                        |                   | Mức chi năm 2026           |                        |                             |                            |                        |                              |                      | Mức chi năm 2027<br>(theo mức chuẩn 3.012.000 đ) |                    | Số KP tăng thêm một năm | Tỷ lệ tăng (%) |
|                                                                                                              |                                                                        |                           | Mức trợ cấp hàng tháng                           | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 1 năm | Theo mức chuẩn 2.789.000 đ |                        |                             | Theo mức chuẩn 3.012.000 đ |                        |                              | Tổng chi cả năm 2026 | Mức chi                                          | Số tiền chi cả năm |                         |                |
|                                                                                                              |                                                                        |                           |                                                  |                        |                   | Mức trợ cấp hàng tháng     | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 6 tháng đầu năm | Mức trợ cấp hàng tháng     | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 6 tháng cuối năm |                      |                                                  |                    |                         |                |
| 1                                                                                                            | 2                                                                      | 3                         | 4                                                | 5                      | 6                 | 7                          | 8                      | 9                           | 10                         | 11                     | 12                           | 13 = 9+12            |                                                  |                    | 14 = 13 - 6             | 15 = 14/6      |
| A                                                                                                            | TRỢ CẤP THƯỜNG XUYỀN                                                   |                           |                                                  |                        | 37.012.987.692    |                            |                        | 18.597.328.362              |                            |                        | 20.095.244.814               | 38.692.573.176       |                                                  |                    | 1.679.585.484           | 4,54           |
| I                                                                                                            | Người hoạt động cách mạng                                              | 793                       |                                                  |                        | 34.425.408        |                            |                        | 17.212.704                  |                            |                        | 18.589.720                   | 35.802.424           |                                                  |                    | 1.377.016               | 4,0            |
| 1                                                                                                            | Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 thoát ly               | 162                       | 3.117                                            | 2.645                  | 11.201.328        | 3.117                      | 2.645                  | 5.600.664                   | 3.366                      | 2.857                  | 6.048.717                    | 11.649.381           |                                                  |                    | 448.053                 | 4,0            |
| 2                                                                                                            | Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 không thoát ly         | 48                        | 5.291                                            |                        | 3.047.616         | 5.291                      |                        | 1.523.808                   | 5.714                      |                        | 1.645.713                    | 3.169.521            |                                                  |                    | 121.905                 | 4,0            |
| 3                                                                                                            | Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa | 583                       | 2.884                                            |                        | 20.176.464        | 2.884                      |                        | 10.088.232                  | 3.115                      |                        | 10.895.291                   | 20.983.523           |                                                  |                    | 807.059                 | 4,0            |
| II                                                                                                           | Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng                                      | 2.447                     |                                                  |                        | 258.286.824       |                            |                        | 219.977.928                 | -                          |                        | 247.703.257                  | 467.681.185          |                                                  |                    | 209.394.361             | 81,1           |
| 1                                                                                                            | Bà mẹ Việt Nam anh hùng                                                | 1.889                     | 8.367                                            | 2.337                  | 242.638.272       | 8.367                      | 2.337                  | 212.153.652                 | 9.036                      | 2.524                  | 239.253.039                  | 451.406.691          |                                                  |                    | 208.768.419             | 86,0           |
| 2                                                                                                            | Anh hùng LLVT, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến             | 558                       | 2.337                                            |                        | 15.648.552        | 2.337                      |                        | 7.824.276                   | 2.524                      | -                      | 8.450.218                    | 16.274.494           |                                                  |                    | 625.942                 | 4,0            |
| III                                                                                                          | Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh                    | 344.354                   |                                                  | -                      | 12.893.548.572    |                            |                        | 6.446.774.286               | -                          | -                      | 6.962.516.229                | 13.409.290.515       |                                                  |                    | 515.741.943             | 4,0            |
| 1                                                                                                            | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 21%                                            | 79.303                    | 1.878                                            |                        | 1.787.172.408     | 1.878                      |                        | 893.586.204                 | 2.028                      | -                      | 965.073.100                  | 1.858.659.304        |                                                  |                    | 71.486.896              | 4,0            |
| 2                                                                                                            | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 22%                                            | 15.000                    | 1.969                                            |                        | 354.420.000       | 1.969                      |                        | 177.210.000                 | 2.127                      | -                      | 191.386.800                  | 368.596.800          |                                                  |                    | 14.176.800              | 4,0            |
| 3                                                                                                            | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 23%                                            | 14.190                    | 2.053                                            |                        | 349.584.840       | 2.053                      |                        | 174.792.420                 | 2.217                      | -                      | 188.775.814                  | 363.568.234          |                                                  |                    | 13.983.394              | 4,0            |
| 4                                                                                                            | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 24%                                            | 9.089                     | 2.144                                            |                        | 233.841.792       | 2.144                      |                        | 116.920.896                 | 2.316                      | -                      | 126.274.568                  | 243.195.464          |                                                  |                    | 9.353.672               | 4,0            |
| 5                                                                                                            | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 25%                                            | 28.756                    | 2.236                                            |                        | 771.580.992       | 2.236                      |                        | 385.790.496                 | 2.415                      | -                      | 416.653.736                  | 802.444.232          |                                                  |                    | 30.863.240              | 4,0            |
| 6                                                                                                            | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 26%                                            | 5.076                     | 2.323                                            |                        | 141.498.576       | 2.323                      |                        | 70.749.288                  | 2.509                      | -                      | 76.409.231                   | 147.158.519          |                                                  |                    | 5.659.943               | 4,0            |
| 7                                                                                                            | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 27%                                            | 6.201                     | 2.411                                            |                        | 179.407.332       | 2.411                      |                        | 89.703.666                  | 2.604                      | -                      | 96.879.959                   | 186.583.625          |                                                  |                    | 7.176.293               | 4,0            |
| 8                                                                                                            | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 28%                                            | 5.129                     | 2.505                                            |                        | 154.177.740       | 2.505                      |                        | 77.088.870                  | 2.705                      | -                      | 83.255.980                   | 160.344.850          |                                                  |                    | 6.167.110               | 4,0            |
| 9                                                                                                            | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 29%                                            | 3.252                     | 2.589                                            |                        | 101.033.136       | 2.589                      |                        | 50.516.568                  | 2.796                      | -                      | 54.557.893                   | 105.074.461          |                                                  |                    | 4.041.325               | 4,0            |
| 10                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 30%                                            | 3.473                     | 2.683                                            |                        | 111.816.708       | 2.683                      |                        | 55.908.354                  | 2.898                      | -                      | 60.381.022                   | 116.289.376          |                                                  |                    | 4.472.668               | 4,0            |
| 11                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 31%                                            | 28.463                    | 2.770                                            |                        | 946.110.120       | 2.770                      |                        | 473.055.060                 | 2.992                      | -                      | 510.899.465                  | 983.954.525          |                                                  |                    | 37.844.405              | 4,0            |
| 12                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 32%                                            | 7.203                     | 2.862                                            |                        | 247.379.832       | 2.862                      |                        | 123.689.916                 | 3.091                      | -                      | 133.585.109                  | 257.275.025          |                                                  |                    | 9.895.193               | 4,0            |
| 13                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 33%                                            | 4.214                     | 2.950                                            |                        | 149.175.600       | 2.950                      |                        | 74.587.800                  | 3.186                      | -                      | 80.554.824                   | 155.142.624          |                                                  |                    | 5.967.024               | 4,0            |
| 14                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 34%                                            | 3.415                     | 3.040                                            |                        | 124.579.200       | 3.040                      |                        | 62.289.600                  | 3.283                      | -                      | 67.272.768                   | 129.562.368          |                                                  |                    | 4.983.168               | 4,0            |
| 15                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 35%                                            | 11.680                    | 3.132                                            |                        | 438.981.120       | 3.132                      |                        | 219.490.560                 | 3.383                      | -                      | 237.049.805                  | 456.540.365          |                                                  |                    | 17.559.245              | 4,0            |
| 16                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 36%                                            | 4.682                     | 3.217                                            |                        | 180.743.928       | 3.217                      |                        | 90.371.964                  | 3.474                      | -                      | 97.601.721                   | 187.973.685          |                                                  |                    | 7.229.757               | 4,0            |
| 17                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 37%                                            | 3.387                     | 3.304                                            |                        | 134.287.776       | 3.304                      |                        | 67.143.888                  | 3.568                      | -                      | 72.515.399                   | 139.659.287          |                                                  |                    | 5.371.511               | 4,0            |
| 18                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 38%                                            | 2.777                     | 3.399                                            |                        | 113.268.276       | 3.399                      |                        | 56.634.138                  | 3.671                      | -                      | 61.164.869                   | 117.799.007          |                                                  |                    | 4.530.731               | 4,0            |
| 19                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 39%                                            | 905                       | 3.489                                            |                        | 37.890.540        | 3.489                      |                        | 18.945.270                  | 3.768                      | -                      | 20.460.892                   | 39.406.162           |                                                  |                    | 1.515.622               | 4,0            |
| 20                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 40%                                            | 361                       | 3.576                                            |                        | 15.491.232        | 3.576                      |                        | 7.745.616                   | 3.862                      | -                      | 8.365.265                    | 16.110.881           |                                                  |                    | 619.649                 | 4,0            |
| 21                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 41%                                            | 31.539                    | 3.667                                            |                        | 1.387.842.156     | 3.667                      |                        | 693.921.078                 | 3.960                      | -                      | 749.434.764                  | 1.443.355.842        |                                                  |                    | 55.513.686              | 4,0            |
| 22                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 42%                                            | 3.737                     | 3.753                                            |                        | 168.299.532       | 3.753                      |                        | 84.149.766                  | 4.053                      | -                      | 90.881.747                   | 175.031.513          |                                                  |                    | 6.731.981               | 4,0            |
| 23                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 43%                                            | 2.467                     | 3.839                                            |                        | 113.649.756       | 3.839                      |                        | 56.824.878                  | 4.146                      | -                      | 61.370.868                   | 118.195.746          |                                                  |                    | 4.545.990               | 4,0            |
| 24                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 44%                                            | 1.681                     | 3.934                                            |                        | 79.356.648        | 3.934                      |                        | 39.678.324                  | 4.249                      | -                      | 42.852.590                   | 82.530.914           |                                                  |                    | 3.174.266               | 4,0            |
| 25                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 45%                                            | 8.655                     | 4.024                                            |                        | 417.932.640       | 4.024                      |                        | 208.966.320                 | 4.346                      | -                      | 225.683.626                  | 434.649.946          |                                                  |                    | 16.717.306              | 4,0            |
| 26                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 46%                                            | 1.707                     | 4.113                                            |                        | 84.250.692        | 4.113                      |                        | 42.125.346                  | 4.442                      | -                      | 45.495.374                   | 87.620.720           |                                                  |                    | 3.370.028               | 4,0            |
| 27                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 47%                                            | 1.539                     | 4.200                                            |                        | 77.565.600        | 4.200                      |                        | 38.782.800                  | 4.536                      | -                      | 41.885.424                   | 80.668.224           |                                                  |                    | 3.102.624               | 4,0            |
| 28                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 48%                                            | 1.061                     | 4.289                                            |                        | 54.607.548        | 4.289                      |                        | 27.303.774                  | 4.632                      | -                      | 29.488.076                   | 56.791.850           |                                                  |                    | 2.184.302               | 4,0            |
| 29                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 49%                                            | 608                       | 4.382                                            |                        | 31.971.072        | 4.382                      |                        | 15.985.536                  | 4.733                      | -                      | 17.264.379                   | 33.249.915           |                                                  |                    | 1.278.843               | 4,0            |
| 30                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 50%                                            | 816                       | 4.469                                            |                        | 43.760.448        | 4.469                      |                        | 21.880.224                  | 4.827                      | -                      | 23.630.642                   | 45.510.866           |                                                  |                    | 1.750.418               | 4,0            |
| 31                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 51%                                            | 8.963                     | 4.561                                            |                        | 490.562.916       | 4.561                      |                        | 245.281.458                 | 4.926                      | -                      | 264.903.975                  | 510.185.433          |                                                  |                    | 19.622.517              | 4,0            |
| 32                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 52%                                            | 1.209                     | 4.650                                            |                        | 67.462.200        | 4.650                      |                        | 33.731.100                  | 5.022                      | -                      | 36.429.588                   | 70.160.688           |                                                  |                    | 2.698.488               | 4,0            |
| 33                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 53%                                            | 972                       | 4.736                                            |                        | 55.240.704        | 4.736                      |                        | 27.620.352                  | 5.115                      | -                      | 29.829.980                   | 57.450.332           |                                                  |                    | 2.209.628               | 4,0            |
| 34                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 54%                                            | 637                       | 4.827                                            |                        | 36.897.588        | 4.827                      |                        | 18.448.794                  | 5.213                      | -                      | 19.924.698                   | 38.373.492           |                                                  |                    | 1.475.904               | 4,0            |
| 35                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 55%                                            | 2.565                     | 4.918                                            |                        | 151.376.040       | 4.918                      |                        | 75.688.020                  | 5.311                      | -                      | 81.743.062                   | 157.431.082          |                                                  |                    | 6.055.042               | 4,0            |
| 36                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 56%                                            | 690                       | 5.009                                            |                        | 41.474.520        | 5.009                      |                        | 20.737.260                  | 5.410                      | -                      | 22.396.241                   | 43.133.501           |                                                  |                    | 1.658.981               | 4,0            |
| 37                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 57%                                            | 373                       | 5.093                                            |                        | 22.796.268        | 5.093                      |                        | 11.398.134                  | 5.500                      | -                      | 12.309.985                   | 23.708.119           |                                                  |                    | 911.851                 | 4,0            |
| 38                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 58%                                            | 365                       | 5.185                                            |                        | 22.710.300        | 5.185                      |                        | 11.355.150                  | 5.600                      | -                      | 12.263.562                   | 23.618.712           |                                                  |                    | 908.412                 | 4,0            |
| 39                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 59%                                            | 159                       | 5.277                                            |                        | 10.068.516        | 5.277                      |                        | 5.034.258                   | 5.699                      | -                      | 5.436.999                    | 10.471.257           |                                                  |                    | 402.741                 | 4,0            |
| 40                                                                                                           | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 60%                                            | 219                       | 5.364                                            |                        | 14.096.592        | 5.364                      |                        | 7.048.296                   | 5.793                      | -                      | 7.612.160                    | 14.660.456           |                                                  |                    | 563.864                 | 4,0            |

| STT | Chi tiêu                                                           | Số đối tượng dự toán 2026 | Mức chi năm 2026<br>(theo mức chuẩn 2.789.000 đ) |                        |                   | Mức chi năm 2026           |                        |                             |                            |                        |                              | Mức chi năm 2027<br>(theo mức chuẩn 3.012.000 đ) |         | Số KP tăng thêm một năm | Tỷ lệ tăng (%) |                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|---------|-------------------------|----------------|--------------------|
|     |                                                                    |                           | Mức trợ cấp hàng tháng                           | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 1 năm | Theo mức chuẩn 2.789.000 đ |                        |                             | Theo mức chuẩn 3.012.000 đ |                        |                              | Tổng chi cả năm 2026                             | Mức chi |                         |                | Số tiền chi cả năm |
|     |                                                                    |                           |                                                  |                        |                   | Mức trợ cấp hàng tháng     | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 6 tháng đầu năm | Mức trợ cấp hàng tháng     | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 6 tháng cuối năm |                                                  |         |                         |                |                    |
| 1   | 2                                                                  | 3                         | 4                                                | 5                      | 6                 | 7                          | 8                      | 9                           | 10                         | 11                     | 12                           | 13 = 9+12                                        |         |                         | 14 = 13 - 6    | 15 = 14/6          |
| 41  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 61%                                        | 17.074                    | 5.450                                            |                        | 1.116.639.600     | 5.450                      |                        | 558.319.800                 | 5.886                      | -                      | 602.985.384                  | 1.161.305.184                                    |         |                         | 44.665.584     | 4,0                |
| 42  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 62 %                                       | 1.227                     | 5.545                                            |                        | 81.644.580        | 5.545                      |                        | 40.822.290                  | 5.989                      | -                      | 44.088.073                   | 84.910.363                                       |         |                         | 3.265.783      | 4,0                |
| 43  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 63 %                                       | 680                       | 5.629                                            |                        | 45.932.640        | 5.629                      |                        | 22.966.320                  | 6.079                      | -                      | 24.803.626                   | 47.769.946                                       |         |                         | 1.837.306      | 4,0                |
| 44  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 64 %                                       | 674                       | 5.721                                            |                        | 46.271.448        | 5.721                      |                        | 23.135.724                  | 6.179                      | -                      | 24.986.582                   | 48.122.306                                       |         |                         | 1.850.858      | 4,0                |
| 45  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 65 %                                       | 2.920                     | 5.809                                            |                        | 203.547.360       | 5.809                      |                        | 101.773.680                 | 6.274                      | -                      | 109.915.574                  | 211.689.254                                      |         |                         | 8.141.894      | 4,0                |
| 46  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 66 %                                       | 466                       | 5.902                                            |                        | 33.003.984        | 5.902                      |                        | 16.501.992                  | 6.374                      | -                      | 17.822.151                   | 34.324.143                                       |         |                         | 1.320.159      | 4,0                |
| 47  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 67 %                                       | 539                       | 5.990                                            |                        | 38.743.320        | 5.990                      |                        | 19.371.660                  | 6.469                      | -                      | 20.921.393                   | 40.293.053                                       |         |                         | 1.549.733      | 4,0                |
| 48  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 68 %                                       | 482                       | 6.081                                            |                        | 35.172.504        | 6.081                      |                        | 17.586.252                  | 6.567                      | -                      | 18.993.152                   | 36.579.404                                       |         |                         | 1.406.900      | 4,0                |
| 49  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 69 %                                       | 176                       | 6.170                                            |                        | 13.031.040        | 6.170                      |                        | 6.515.520                   | 6.664                      | -                      | 7.036.762                    | 13.552.282                                       |         |                         | 521.242        | 4,0                |
| 50  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 70 %                                       | 293                       | 6.257                                            |                        | 21.999.612        | 6.257                      |                        | 10.999.806                  | 6.758                      | -                      | 11.879.790                   | 22.879.596                                       |         |                         | 879.984        | 4,0                |
| 51  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 71 %                                       | 2.878                     | 6.343                                            |                        | 219.061.848       | 6.343                      |                        | 109.530.924                 | 6.850                      | -                      | 118.293.398                  | 227.824.322                                      |         |                         | 8.762.474      | 4,0                |
| 52  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 72 %                                       | 316                       | 6.436                                            |                        | 24.405.312        | 6.436                      |                        | 12.202.656                  | 6.951                      | -                      | 13.178.868                   | 25.381.524                                       |         |                         | 976.212        | 4,0                |
| 53  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 73 %                                       | 211                       | 6.530                                            |                        | 16.533.960        | 6.530                      |                        | 8.266.980                   | 7.052                      | -                      | 8.928.338                    | 17.195.318                                       |         |                         | 661.358        | 4,0                |
| 54  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 74 %                                       | 212                       | 6.617                                            |                        | 16.833.648        | 6.617                      |                        | 8.416.824                   | 7.146                      | -                      | 9.090.170                    | 17.506.994                                       |         |                         | 673.346        | 4,0                |
| 55  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 75 %                                       | 657                       | 6.708                                            |                        | 52.885.872        | 6.708                      |                        | 26.442.936                  | 7.245                      | -                      | 28.558.371                   | 55.001.307                                       |         |                         | 2.115.435      | 4,0                |
| 56  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 76 %                                       | 247                       | 6.794                                            |                        | 20.137.416        | 6.794                      |                        | 10.068.708                  | 7.338                      | -                      | 10.874.205                   | 20.942.913                                       |         |                         | 805.497        | 4,0                |
| 57  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 77 %                                       | 120                       | 6.884                                            |                        | 9.912.960         | 6.884                      |                        | 4.956.480                   | 7.435                      | -                      | 5.352.998                    | 10.309.478                                       |         |                         | 396.518        | 4,0                |
| 58  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 78 %                                       | 89                        | 6.970                                            |                        | 7.443.960         | 6.970                      |                        | 3.721.980                   | 7.528                      | -                      | 4.019.738                    | 7.741.718                                        |         |                         | 297.758        | 4,0                |
| 59  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 79 %                                       | 110                       | 7.060                                            |                        | 9.319.200         | 7.060                      |                        | 4.659.600                   | 7.625                      | -                      | 5.032.368                    | 9.691.968                                        |         |                         | 372.768        | 4,0                |
| 60  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 80 %                                       | 79                        | 7.150                                            |                        | 6.778.200         | 7.150                      |                        | 3.389.100                   | 7.722                      | -                      | 3.660.228                    | 7.049.328                                        |         |                         | 271.128        | 4,0                |
| 61  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 81 %                                       | 5.811                     | 7.240                                            |                        | 504.859.680       | 7.240                      |                        | 252.429.840                 | 7.819                      | -                      | 272.624.227                  | 525.054.067                                      |         |                         | 20.194.387     | 4,0                |
| 62  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 82 %                                       | 304                       | 7.332                                            |                        | 26.747.136        | 7.332                      |                        | 13.373.568                  | 7.919                      | -                      | 14.443.453                   | 27.817.021                                       |         |                         | 1.069.885      | 4,0                |
| 63  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 83 %                                       | 181                       | 7.421                                            |                        | 16.118.412        | 7.421                      |                        | 8.059.206                   | 8.015                      | -                      | 8.703.942                    | 16.763.148                                       |         |                         | 644.736        | 4,0                |
| 64  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 84 %                                       | 138                       | 7.507                                            |                        | 12.431.592        | 7.507                      |                        | 6.215.796                   | 8.108                      | -                      | 6.713.060                    | 12.928.856                                       |         |                         | 497.264        | 4,0                |
| 65  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 85 %                                       | 504                       | 7.601                                            |                        | 45.970.848        | 7.601                      |                        | 22.985.424                  | 8.209                      | -                      | 24.824.258                   | 47.809.682                                       |         |                         | 1.838.834      | 4,0                |
| 66  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 86 %                                       | 91                        | 7.686                                            |                        | 8.393.112         | 7.686                      |                        | 4.196.556                   | 8.301                      | -                      | 4.532.280                    | 8.728.836                                        |         |                         | 335.724        | 4,0                |
| 67  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 87 %                                       | 70                        | 7.773                                            |                        | 6.529.320         | 7.773                      |                        | 3.264.660                   | 8.395                      | -                      | 3.525.833                    | 6.790.493                                        |         |                         | 261.173        | 4,0                |
| 68  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 88 %                                       | 40                        | 7.865                                            |                        | 3.775.200         | 7.865                      |                        | 1.887.600                   | 8.494                      | -                      | 2.038.608                    | 3.926.208                                        |         |                         | 151.008        | 4,0                |
| 69  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 89 %                                       | 24                        | 7.959                                            |                        | 2.292.192         | 7.959                      |                        | 1.146.096                   | 8.596                      | -                      | 1.237.784                    | 2.383.880                                        |         |                         | 91.688         | 4,0                |
| 70  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 90 %                                       | 65                        | 8.050                                            |                        | 6.279.000         | 8.050                      |                        | 3.139.500                   | 8.694                      | -                      | 3.390.660                    | 6.530.160                                        |         |                         | 251.160        | 4,0                |
| 71  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 91 %                                       | 611                       | 8.134                                            |                        | 59.638.488        | 8.134                      |                        | 29.819.244                  | 8.785                      | -                      | 32.204.784                   | 62.024.028                                       |         |                         | 2.385.540      | 4,0                |
| 72  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 92 %                                       | 68                        | 8.222                                            |                        | 6.709.152         | 8.222                      |                        | 3.354.576                   | 8.880                      | -                      | 3.622.942                    | 6.977.518                                        |         |                         | 268.366        | 4,0                |
| 73  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 93 %                                       | 50                        | 8.314                                            |                        | 4.988.400         | 8.314                      |                        | 2.494.200                   | 8.979                      | -                      | 2.693.736                    | 5.187.936                                        |         |                         | 199.536        | 4,0                |
| 74  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 94 %                                       | 36                        | 8.398                                            |                        | 3.627.936         | 8.398                      |                        | 1.813.968                   | 9.070                      | -                      | 1.959.085                    | 3.773.053                                        |         |                         | 145.117        | 4,0                |
| 75  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 95 %                                       | 169                       | 8.495                                            |                        | 17.227.860        | 8.495                      |                        | 8.613.930                   | 9.175                      | -                      | 9.303.044                    | 17.916.974                                       |         |                         | 689.114        | 4,0                |
| 76  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 96 %                                       | 61                        | 8.582                                            |                        | 6.282.024         | 8.582                      |                        | 3.141.012                   | 9.269                      | -                      | 3.392.293                    | 6.533.305                                        |         |                         | 251.281        | 4,0                |
| 77  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 97 %                                       | 50                        | 8.669                                            |                        | 5.201.400         | 8.669                      |                        | 2.600.700                   | 9.363                      | -                      | 2.808.756                    | 5.409.456                                        |         |                         | 208.056        | 4,0                |
| 78  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 98 %                                       | 42                        | 8.761                                            |                        | 4.415.544         | 8.761                      |                        | 2.207.772                   | 9.462                      | -                      | 2.384.394                    | 4.592.166                                        |         |                         | 176.622        | 4,0                |
| 79  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 99 %                                       | 8                         | 8.850                                            |                        | 849.600           | 8.850                      |                        | 424.800                     | 9.558                      | -                      | 458.784                      | 883.584                                          |         |                         | 33.984         | 4,0                |
| 80  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 100 %                                      | 63                        | 8.941                                            |                        | 6.759.396         | 8.941                      |                        | 3.379.698                   | 9.656                      | -                      | 3.650.074                    | 7.029.772                                        |         |                         | 270.376        | 4,0                |
| 81  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên                             | 6.113                     | -                                                | 1.399                  | 102.625.044       | -                          | 1.399                  | 51.312.522                  | -                          | 1.511                  | 55.417.524                   | 106.730.046                                      |         |                         | 4.105.002      | 4,0                |
| 82  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng | 2.272                     | -                                                | 2.867                  | 78.165.888        | -                          | 2.867                  | 39.082.944                  | -                          | 3.096                  | 42.209.580                   | 81.292.524                                       |         |                         | 3.126.636      | 4,0                |
| IV  | Thương binh loại B                                                 | 9.730                     |                                                  |                        | 299.050.848       |                            |                        | 149.525.424                 | -                          | -                      | 161.487.458                  | 311.012.882                                      |         |                         | 11.962.034     | 4,0                |
| 1   | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 21%                                        | 2.744                     | 1.552                                            |                        | 51.104.256        | 1.552                      | -                      | 25.552.128                  | 1.676                      | -                      | 27.596.298                   | 53.148.426                                       |         |                         | 2.044.170      | 4,0                |
| 2   | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 22%                                        | 422                       | 1.626                                            |                        | 8.234.064         | 1.626                      | -                      | 4.117.032                   | 1.756                      | -                      | 4.446.395                    | 8.563.427                                        |         |                         | 329.363        | 4,0                |
| 3   | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 23%                                        | 248                       | 1.695                                            |                        | 5.044.320         | 1.695                      | -                      | 2.522.160                   | 1.831                      | -                      | 2.723.933                    | 5.246.093                                        |         |                         | 201.773        | 4,0                |
| 4   | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 24%                                        | 159                       | 1.772                                            |                        | 3.380.976         | 1.772                      | -                      | 1.690.488                   | 1.914                      | -                      | 1.825.727                    | 3.516.215                                        |         |                         | 135.239        | 4,0                |
| 5   | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 25%                                        | 1.045                     | 1.848                                            |                        | 23.173.920        | 1.848                      | -                      | 11.586.960                  | 1.996                      | -                      | 12.513.917                   | 24.100.877                                       |         |                         | 926.957        | 4,0                |
| 6   | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 26%                                        | 170                       | 1.917                                            |                        | 3.910.680         | 1.917                      | -                      | 1.955.340                   | 2.070                      | -                      | 2.111.767                    | 4.067.107                                        |         |                         | 156.427        | 4,0                |
| 7   | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 27%                                        | 101                       | 1.991                                            |                        | 2.413.092         | 1.991                      | -                      | 1.206.546                   | 2.150                      | -                      | 1.303.070                    | 2.509.616                                        |         |                         | 96.524         | 4,0                |
| 8   | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 28%                                        | 95                        | 2.060                                            |                        | 2.348.400         | 2.060                      | -                      | 1.174.200                   | 2.225                      | -                      | 1.268.136                    | 2.442.336                                        |         |                         | 93.936         | 4,0                |
| 9   | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 29%                                        | 19                        | 2.137                                            |                        | 487.236           | 2.137                      | -                      | 243.618                     | 2.308                      | -                      | 263.107                      | 506.725                                          |         |                         | 19.489         | 4,0                |
| 10  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 30%                                        | 157                       | 2.211                                            |                        | 4.165.524         | 2.211                      | -                      | 2.082.762                   | 2.388                      | -                      | 2.249.383                    | 4.332.145                                        |         |                         | 166.621        | 4,0                |
| 11  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 31%                                        | 806                       | 2.280                                            |                        | 22.052.160        | 2.280                      | -                      | 11.026.080                  | 2.462                      | -                      | 11.908.166                   | 22.934.246                                       |         |                         | 882.086        | 4,0                |
| 12  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 32%                                        | 218                       | 2.356                                            |                        | 6.163.296         | 2.356                      | -                      | 3.081.648                   | 2.544                      | -                      | 3.328.180                    | 6.409.828                                        |         |                         | 246.532        | 4,0                |
| 13  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 33%                                        | 70                        | 2.430                                            |                        | 2.041.200         | 2.430                      | -                      | 1.020.600                   | 2.624                      | -                      | 1.102.248                    | 2.122.848                                        |         |                         | 81.648         | 4,0                |
| 14  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 34%                                        | 47                        | 2.505                                            |                        | 1.412.820         | 2.505                      | -                      | 706.410                     | 2.705                      | -                      | 762.923                      | 1.469.333                                        |         |                         | 56.513         | 4,0                |
| 15  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 35%                                        | 331                       | 2.577                                            |                        | 10.235.844        | 2.577                      | -                      | 5.117.922                   | 2.783                      | -                      | 5.527.356                    | 10.645.278                                       |         |                         | 409.434        | 4,0                |
| 16  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 36%                                        | 69                        | 2.646                                            |                        | 2.190.888         | 2.646                      | -                      | 1.095.444                   | 2.858                      | -                      | 1.183.080                    | 2.278.524                                        |         |                         | 87.636         | 4,0                |

| STT | Chi tiêu                     | Số đối tượng dự toán 2026 | Mức chi năm 2026<br>(theo mức chuẩn 2.789.000 đ) |                        |                   | Mức chi năm 2026           |                        |                             |                            |                        |                              | Mức chi năm 2027<br>(theo mức chuẩn 3.012.000 đ) |         | Số KP tăng thêm một năm | Tỷ lệ tăng (%) |                    |
|-----|------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|---------|-------------------------|----------------|--------------------|
|     |                              |                           | Mức trợ cấp hàng tháng                           | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 1 năm | Theo mức chuẩn 2.789.000 đ |                        |                             | Theo mức chuẩn 3.012.000 đ |                        |                              | Tổng chi cả năm 2026                             | Mức chi |                         |                | Số tiền chi cả năm |
|     |                              |                           |                                                  |                        |                   | Mức trợ cấp hàng tháng     | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 6 tháng đầu năm | Mức trợ cấp hàng tháng     | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 6 tháng cuối năm |                                                  |         |                         |                |                    |
| 1   | 2                            | 3                         | 4                                                | 5                      | 6                 | 7                          | 8                      | 9                           | 10                         | 11                     | 12                           | 13 = 9+12                                        |         | 14 = 13 - 6             | 15 = 14/6      |                    |
| 17  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 37%  | 44                        | 2.719                                            |                        | 1.435.632         | 2.719                      | -                      | 717.816                     | 2.937                      | -                      | 775.241                      | 1.493.057                                        |         | 57.425                  | 4,0            |                    |
| 18  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 38%  | 24                        | 2.795                                            |                        | 804.960           | 2.795                      | -                      | 402.480                     | 3.019                      | -                      | 434.678                      | 837.158                                          |         | 32.198                  | 4,0            |                    |
| 19  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 39%  | 7                         | 2.869                                            |                        | 240.996           | 2.869                      | -                      | 120.498                     | 3.099                      | -                      | 130.138                      | 250.636                                          |         | 9.640                   | 4,0            |                    |
| 20  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 40%  | 35                        | 2.939                                            |                        | 1.234.380         | 2.939                      | -                      | 617.190                     | 3.174                      | -                      | 666.565                      | 1.283.755                                        |         | 49.375                  | 4,0            |                    |
| 21  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 41%  | 787                       | 3.015                                            |                        | 28.473.660        | 3.015                      | -                      | 14.236.830                  | 3.256                      | -                      | 15.375.776                   | 29.612.606                                       |         | 1.138.946               | 4,0            |                    |
| 22  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 42%  | 107                       | 3.089                                            |                        | 3.966.276         | 3.089                      | -                      | 1.983.138                   | 3.336                      | -                      | 2.141.789                    | 4.124.927                                        |         | 158.651                 | 4,0            |                    |
| 23  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 43%  | 52                        | 3.163                                            |                        | 1.973.712         | 3.163                      | -                      | 986.856                     | 3.416                      | -                      | 1.065.804                    | 2.052.660                                        |         | 78.948                  | 4,0            |                    |
| 24  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 44%  | 43                        | 3.234                                            |                        | 1.668.744         | 3.234                      | -                      | 834.372                     | 3.493                      | -                      | 901.122                      | 1.735.494                                        |         | 66.750                  | 4,0            |                    |
| 25  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 45%  | 326                       | 3.304                                            |                        | 12.925.248        | 3.304                      | -                      | 6.462.624                   | 3.568                      | -                      | 6.979.634                    | 13.442.258                                       |         | 517.010                 | 4,0            |                    |
| 26  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 46%  | 27                        | 3.379                                            |                        | 1.094.796         | 3.379                      | -                      | 547.398                     | 3.649                      | -                      | 591.190                      | 1.138.588                                        |         | 43.792                  | 4,0            |                    |
| 27  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 47%  | 35                        | 3.444                                            |                        | 1.446.480         | 3.444                      | -                      | 723.240                     | 3.720                      | -                      | 781.099                      | 1.504.339                                        |         | 57.859                  | 4,0            |                    |
| 28  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 48%  | 23                        | 3.520                                            |                        | 971.520           | 3.520                      | -                      | 485.760                     | 3.802                      | -                      | 524.621                      | 1.010.381                                        |         | 38.861                  | 4,0            |                    |
| 29  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 49%  | 12                        | 3.592                                            |                        | 517.248           | 3.592                      | -                      | 258.624                     | 3.879                      | -                      | 279.314                      | 537.938                                          |         | 20.690                  | 4,0            |                    |
| 30  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 50%  | 58                        | 3.667                                            |                        | 2.552.232         | 3.667                      | -                      | 1.276.116                   | 3.960                      | -                      | 1.378.205                    | 2.654.321                                        |         | 102.089                 | 4,0            |                    |
| 31  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 51%  | 222                       | 3.741                                            |                        | 9.966.024         | 3.741                      | -                      | 4.983.012                   | 4.040                      | -                      | 5.381.653                    | 10.364.665                                       |         | 398.641                 | 4,0            |                    |
| 32  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 52%  | 34                        | 3.809                                            |                        | 1.554.072         | 3.809                      | -                      | 777.036                     | 4.114                      | -                      | 839.199                      | 1.616.235                                        |         | 62.163                  | 4,0            |                    |
| 33  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 53%  | 20                        | 3.886                                            |                        | 932.640           | 3.886                      | -                      | 466.320                     | 4.197                      | -                      | 503.626                      | 969.946                                          |         | 37.306                  | 4,0            |                    |
| 34  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 54%  | 11                        | 3.960                                            |                        | 522.720           | 3.960                      | -                      | 261.360                     | 4.277                      | -                      | 282.269                      | 543.629                                          |         | 20.909                  | 4,0            |                    |
| 35  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 55%  | 92                        | 4.102                                            |                        | 4.528.608         | 4.102                      | -                      | 2.264.304                   | 4.430                      | -                      | 2.445.448                    | 4.709.752                                        |         | 181.144                 | 4,0            |                    |
| 36  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 56%  | 10                        | 4.174                                            |                        | 500.880           | 4.174                      | -                      | 250.440                     | 4.508                      | -                      | 270.475                      | 520.915                                          |         | 20.035                  | 4,0            |                    |
| 37  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 57%  | 12                        | 4.253                                            |                        | 612.432           | 4.253                      | -                      | 306.216                     | 4.593                      | -                      | 330.713                      | 636.929                                          |         | 24.497                  | 4,0            |                    |
| 38  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 58%  | 12                        | 4.326                                            |                        | 622.944           | 4.326                      | -                      | 311.472                     | 4.672                      | -                      | 336.390                      | 647.862                                          |         | 24.918                  | 4,0            |                    |
| 39  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 59%  | 2                         | 4.395                                            |                        | 105.480           | 4.395                      | -                      | 52.740                      | 4.747                      | -                      | 56.959                       | 109.699                                          |         | 4.219                   | 4,0            |                    |
| 40  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 60%  | 12                        | 4.469                                            |                        | 643.536           | 4.469                      | -                      | 321.768                     | 4.827                      | -                      | 347.509                      | 669.277                                          |         | 25.741                  | 4,0            |                    |
| 41  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 61%  | 395                       | 4.543                                            |                        | 21.533.820        | 4.543                      | -                      | 10.766.910                  | 4.906                      | -                      | 11.628.263                   | 22.395.173                                       |         | 861.353                 | 4,0            |                    |
| 42  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 62 % | 35                        | 4.615                                            |                        | 1.938.300         | 4.615                      | -                      | 969.150                     | 4.984                      | -                      | 1.046.682                    | 2.015.832                                        |         | 77.532                  | 4,0            |                    |
| 43  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 63 % | 15                        | 4.691                                            |                        | 844.380           | 4.691                      | -                      | 422.190                     | 5.066                      | -                      | 455.965                      | 878.155                                          |         | 33.775                  | 4,0            |                    |
| 44  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 64 % | 9                         | 4.760                                            |                        | 514.080           | 4.760                      | -                      | 257.040                     | 5.141                      | -                      | 277.603                      | 534.643                                          |         | 20.563                  | 4,0            |                    |
| 45  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 65 % | 110                       | 4.835                                            |                        | 6.382.200         | 4.835                      | -                      | 3.191.100                   | 5.222                      | -                      | 3.446.388                    | 6.637.488                                        |         | 255.288                 | 4,0            |                    |
| 46  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 66 % | 4                         | 4.911                                            |                        | 235.728           | 4.911                      | -                      | 117.864                     | 5.304                      | -                      | 127.293                      | 245.157                                          |         | 9.429                   | 4,0            |                    |
| 47  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 67 % | 11                        | 4.983                                            |                        | 657.756           | 4.983                      | -                      | 328.878                     | 5.382                      | -                      | 355.188                      | 684.066                                          |         | 26.310                  | 4,0            |                    |
| 48  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 68 % | 7                         | 5.052                                            |                        | 424.368           | 5.052                      | -                      | 212.184                     | 5.456                      | -                      | 229.159                      | 441.343                                          |         | 16.975                  | 4,0            |                    |
| 49  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 69 % | 1                         | 5.124                                            |                        | 61.488            | 5.124                      | -                      | 30.744                      | 5.534                      | -                      | 33.204                       | 63.948                                           |         | 2.460                   | 4,0            |                    |
| 50  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 70 % | 17                        | 5.200                                            |                        | 1.060.800         | 5.200                      | -                      | 530.400                     | 5.616                      | -                      | 572.832                      | 1.103.232                                        |         | 42.432                  | 4,0            |                    |
| 51  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 71 % | 63                        | 5.277                                            |                        | 3.989.412         | 5.277                      | -                      | 1.994.706                   | 5.699                      | -                      | 2.154.282                    | 4.148.988                                        |         | 159.576                 | 4,0            |                    |
| 52  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 72 % | 4                         | 5.347                                            |                        | 256.656           | 5.347                      | -                      | 128.328                     | 5.775                      | -                      | 138.594                      | 266.922                                          |         | 10.266                  | 4,0            |                    |
| 53  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 73 % | 2                         | 5.421                                            |                        | 130.104           | 5.421                      | -                      | 65.052                      | 5.855                      | -                      | 70.256                       | 135.308                                          |         | 5.204                   | 4,0            |                    |
| 54  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 74 % | 5                         | 5.493                                            |                        | 329.580           | 5.493                      | -                      | 164.790                     | 5.932                      | -                      | 177.973                      | 342.763                                          |         | 13.183                  | 4,0            |                    |
| 55  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 75 % | 18                        | 5.570                                            |                        | 1.203.120         | 5.570                      | -                      | 601.560                     | 6.016                      | -                      | 649.685                      | 1.251.245                                        |         | 48.125                  | 4,0            |                    |
| 56  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 76 % | 6                         | 5.641                                            |                        | 406.152           | 5.641                      | -                      | 203.076                     | 6.092                      | -                      | 219.322                      | 422.398                                          |         | 16.246                  | 4,0            |                    |
| 57  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 77 % | 4                         | 5.712                                            |                        | 274.176           | 5.712                      | -                      | 137.088                     | 6.169                      | -                      | 148.055                      | 285.143                                          |         | 10.967                  | 4,0            |                    |
| 58  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 78 % | 2                         | 5.782                                            |                        | 138.768           | 5.782                      | -                      | 69.384                      | 6.245                      | -                      | 74.935                       | 144.319                                          |         | 5.551                   | 4,0            |                    |
| 59  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 79 % | 0                         | 5.860                                            |                        | -                 | 5.860                      | -                      | -                           | 6.329                      | -                      | -                            | 0                                                |         | 0                       | 0,0            |                    |
| 60  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 80 % | 5                         | 5.936                                            |                        | 356.160           | 5.936                      | -                      | 178.080                     | 6.411                      | -                      | 192.326                      | 370.406                                          |         | 14.246                  | 0,0            |                    |
| 61  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 81 % | 174                       | 6.005                                            |                        | 12.538.440        | 6.005                      | -                      | 6.269.220                   | 6.485                      | -                      | 6.770.758                    | 13.039.978                                       |         | 501.538                 | 4,0            |                    |
| 62  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 82 % | 17                        | 6.081                                            |                        | 1.240.524         | 6.081                      | -                      | 620.262                     | 6.567                      | -                      | 669.883                      | 1.290.145                                        |         | 49.621                  | 4,0            |                    |
| 63  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 83 % | 5                         | 6.149                                            |                        | 368.940           | 6.149                      | -                      | 184.470                     | 6.641                      | -                      | 199.228                      | 383.698                                          |         | 14.758                  | 4,0            |                    |
| 64  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 84 % | 3                         | 6.225                                            |                        | 224.100           | 6.225                      | -                      | 112.050                     | 6.723                      | -                      | 121.014                      | 233.064                                          |         | 8.964                   | 4,0            |                    |
| 65  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 85 % | 23                        | 6.303                                            |                        | 1.739.628         | 6.303                      | -                      | 869.814                     | 6.807                      | -                      | 939.399                      | 1.809.213                                        |         | 69.585                  | 4,0            |                    |
| 66  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 86 % | 2                         | 6.371                                            |                        | 152.904           | 6.371                      | -                      | 76.452                      | 6.881                      | -                      | 82.568                       | 159.020                                          |         | 6.116                   | 4,0            |                    |
| 67  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 87 % | 1                         | 6.446                                            |                        | 77.352            | 6.446                      | -                      | 38.676                      | 6.962                      | -                      | 41.770                       | 80.446                                           |         | 3.094                   | 0,0            |                    |
| 68  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 88 % | 0                         | 6.516                                            |                        | -                 | 6.516                      | -                      | -                           | 7.037                      | -                      | -                            | 0                                                |         | 0                       | #DIV/0!        |                    |
| 69  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 89 % | 1                         | 6.594                                            |                        | 79.128            | 6.594                      | -                      | 39.564                      | 7.122                      | -                      | 42.729                       | 82.293                                           |         | 3.165                   | 4,0            |                    |
| 70  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 90 % | 7                         | 6.663                                            |                        | 559.692           | 6.663                      | -                      | 279.846                     | 7.196                      | -                      | 302.234                      | 582.080                                          |         | 22.388                  | 4,0            |                    |
| 71  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 91 % | 46                        | 6.736                                            |                        | 3.718.272         | 6.736                      | -                      | 1.859.136                   | 7.275                      | -                      | 2.007.867                    | 3.867.003                                        |         | 148.731                 | 4,0            |                    |
| 72  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 92 % | 3                         | 6.811                                            |                        | 245.196           | 6.811                      | -                      | 122.598                     | 7.356                      | -                      | 132.406                      | 255.004                                          |         | 9.808                   | 4,0            |                    |
| 73  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 93 % | 3                         | 6.884                                            |                        | 247.824           | 6.884                      | -                      | 123.912                     | 7.435                      | -                      | 133.825                      | 257.737                                          |         | 9.913                   | 4,0            |                    |
| 74  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 94 % | 0                         | 6.960                                            |                        | -                 | 6.960                      | -                      | -                           | 7.517                      | -                      | -                            | 0                                                |         | 0                       | 0,0            |                    |
| 75  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 95 % | 12                        | 7.031                                            |                        | 1.012.464         | 7.031                      | -                      | 506.232                     | 7.593                      | -                      | 546.731                      | 1.052.963                                        |         | 40.499                  | 4,0            |                    |
| 76  | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 96 % | 2                         | 7.104                                            |                        | 170.496           | 7.104                      | -                      | 85.248                      | 7.672                      | -                      | 92.068                       | 177.316                                          |         | 6.820                   | 4,0            |                    |

| STT  | Chi tiêu                                                                                           | Số đối tượng dự toán 2026 | Mức chi năm 2026<br>(theo mức chuẩn 2.789.000 đ) |                        |                   | Mức chi năm 2026           |                        |                             |                            |                        |                              |                      | Mức chi năm 2027<br>(theo mức chuẩn 3.012.000 đ) |                    | Số KP tăng thêm một năm | Tỷ lệ tăng (%) |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|----------------|
|      |                                                                                                    |                           | Mức trợ cấp hàng tháng                           | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 1 năm | Theo mức chuẩn 2.789.000 đ |                        |                             | Theo mức chuẩn 3.012.000 đ |                        |                              | Tổng chi cả năm 2026 | Mức chi                                          | Số tiền chi cả năm |                         |                |
|      |                                                                                                    |                           |                                                  |                        |                   | Mức trợ cấp hàng tháng     | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 6 tháng đầu năm | Mức trợ cấp hàng tháng     | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 6 tháng cuối năm |                      |                                                  |                    |                         |                |
| 1    | 2                                                                                                  | 3                         | 4                                                | 5                      | 6                 | 7                          | 8                      | 9                           | 10                         | 11                     | 12                           | 13 = 9+12            |                                                  |                    | 14 = 13 - 6             | 15 = 14/6      |
| 77   | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 97 %                                                                       | 2                         | 7.174                                            |                        | 172.176           | 7.174                      | -                      | 86.088                      | 7.748                      | -                      | 92.975                       | 179.063              |                                                  |                    | 6.887                   | 4,0            |
| 78   | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 98 %                                                                       | 2                         | 7.246                                            |                        | 173.904           | 7.246                      | -                      | 86.952                      | 7.826                      | -                      | 93.908                       | 180.860              |                                                  |                    | 6.956                   | 4,0            |
| 79   | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 99 %                                                                       | 0                         | 7.322                                            |                        | -                 | 7.322                      | -                      | -                           | 7.908                      | -                      | -                            | 0                    |                                                  |                    | 0                       | #DIV/0!        |
| 80   | Tỷ lệ tổn thương cơ thể 100 %                                                                      | 6                         | 7.397                                            |                        | 532.584           | 7.397                      | -                      | 266.292                     | 7.989                      | -                      | 287.595                      | 553.887              |                                                  |                    | 21.303                  | 4,0            |
| 81   | Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên                                                             | 185                       | -                                                | 1.399                  | 3.105.780         | -                          | 1.399                  | 1.552.890                   | -                          | 1.511                  | 1.677.121                    | 3.230.011            |                                                  |                    | 124.231                 | 4,0            |
| 82   | Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng                                 | 125                       | -                                                | 2.867                  | 4.300.500         | -                          | 2.867                  | 2.150.250                   | -                          | 3.096                  | 2.322.270                    | 4.472.520            |                                                  |                    | 172.020                 | 4,0            |
| V    | Bệnh binh                                                                                          | 101.586                   |                                                  |                        | 5.811.467.688     |                            |                        | 2.905.733.844               | -                          |                        | 3.138.192.552                | 6.043.926.396        |                                                  |                    | 232.458.708             | 4,0            |
| 1    | Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61%-70%                                                                 | 89.828                    | 4.622                                            |                        | 4.982.220.192     | 4.622                      | -                      | 2.491.110.096               | 4.992                      | -                      | 2.690.398.904                | 5.181.509.000        |                                                  |                    | 199.288.808             | 4,0            |
| 2    | Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 71%-80%                                                                 | 9.431                     | 5.329                                            |                        | 603.093.588       | 5.329                      | -                      | 301.546.794                 | 5.755                      | -                      | 325.670.538                  | 627.217.332          |                                                  |                    | 24.123.744              | 4,0            |
| 3    | Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81%-90%                                                                 | 2.107                     | 6.378                                            |                        | 161.261.352       | 6.378                      | -                      | 80.630.676                  | 6.888                      | -                      | 87.081.130                   | 167.711.806          |                                                  |                    | 6.450.454               | 4,0            |
| 4    | Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 91%-100%                                                                | 220                       | 7.104                                            |                        | 18.754.560        | 7.104                      | -                      | 9.377.280                   | 7.672                      | -                      | 10.127.462                   | 19.504.742           |                                                  |                    | 750.182                 | 4,0            |
| 5    | Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên                                                             | 1.903                     |                                                  | 1.399                  | 31.947.564        | -                          | 1.399                  | 15.973.782                  | -                          | 1.511                  | 17.251.685                   | 33.225.467           |                                                  |                    | 1.277.903               | 4,0            |
| 6    | Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng                                   | 424                       |                                                  | 2.789                  | 14.190.432        | -                          | 2.789                  | 7.095.216                   | -                          | 3.012                  | 7.662.833                    | 14.758.049           |                                                  |                    | 567.617                 | 4,0            |
| VI   | Bệnh binh hạng 3                                                                                   | 18.967                    |                                                  |                        | 724.452.012       |                            |                        | 362.226.006                 |                            |                        | 391.204.086                  | 753.430.092          |                                                  |                    | 28.978.080              | 4,0            |
| 1    | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41%-50%                                                              | 11.763                    | 2.911                                            |                        | 410.905.116       | 2.911                      |                        | 205.452.558                 | 3.144                      | -                      | 221.888.763                  | 427.341.321          |                                                  |                    | 16.436.205              | 4,0            |
| 2    | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 51%- 60%                                                             | 7.204                     | 3.627                                            |                        | 313.546.896       | 3.627                      |                        | 156.773.448                 | 3.917                      | -                      | 169.315.324                  | 326.088.772          |                                                  |                    | 12.541.876              | 4,0            |
| VII  | Người phục vụ TB, TB.B, BB, Bà mẹ VNAH, HDKC bị nhiễm CDHH                                         | 17.315                    |                                                  |                        | 599.891.208       |                            |                        | 299.945.604                 |                            |                        | 323.941.252                  | 623.886.856          |                                                  |                    | 23.995.648              | 4,0            |
| 1    | Người phục vụ Bà mẹ VNAH                                                                           | 9.121                     | 2.789                                            |                        | 305.261.628       | 2.789                      |                        | 152.630.814                 | 3.012                      | -                      | 164.841.279                  | 317.472.093          |                                                  |                    | 12.210.465              | 4,0            |
| 2    | Người phục vụ TB, TB.B, BB từ 81% trở lên                                                          | 3.232                     | 2.789                                            |                        | 108.168.576       | 2.789                      |                        | 54.084.288                  | 3.012                      | -                      | 58.411.031                   | 112.495.319          |                                                  |                    | 4.326.743               | 4,0            |
| 3    | Người phục vụ TB, TB.B, BB từ 81% trở lên đặc biệt nặng                                            | 2.143                     | 3.582                                            |                        | 92.114.712        | 3.582                      |                        | 46.057.356                  | 3.869                      | -                      | 49.741.944                   | 95.799.300           |                                                  |                    | 3.684.588               | 4,0            |
| 4    | Người phục vụ người HDKC bị nhiễm CDHH từ 81% trở lên                                              | 2.819                     | 2.789                                            |                        | 94.346.292        | 2.789                      |                        | 47.173.146                  | 3.012                      | -                      | 50.946.998                   | 98.120.144           |                                                  |                    | 3.773.852               | 4,0            |
| VIII | Trợ cấp tuất                                                                                       | 237.400                   |                                                  |                        | 6.824.423.532     |                            |                        | 3.412.211.766               |                            |                        | 3.685.191.795                | 7.097.403.561        |                                                  |                    | 272.980.029             | 4,0            |
| 1    | Trợ cấp tuất đối với thân nhân 1 liệt sỹ                                                           | 134.251                   | 2.789                                            |                        | 4.493.112.468     | 2.789                      |                        | 2.246.556.234               | 3.012                      | -                      | 2.426.280.733                | 4.672.836.967        |                                                  |                    | 179.724.499             | 4,0            |
| 2    | Trợ cấp tuất đối với thân nhân 2 liệt sỹ                                                           | 487                       | 5.578                                            |                        | 32.597.832        | 5.578                      |                        | 16.298.916                  | 6.024                      | -                      | 17.602.829                   | 33.901.745           |                                                  |                    | 1.303.913               | 4,0            |
| 3    | Trợ cấp tuất đối với thân nhân 3 liệt sỹ trở lên                                                   | 24                        | 8.367                                            |                        | 2.409.696         | 8.367                      |                        | 1.204.848                   | 9.036                      | -                      | 1.301.236                    | 2.506.084            |                                                  |                    | 96.388                  | 4,0            |
| 4    | Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân liệt sỹ                                                  | 4.289                     | 2.231                                            |                        | 114.825.108       | 2.231                      |                        | 57.412.554                  | 2.410                      | -                      | 62.008.646                   | 119.421.200          |                                                  |                    | 4.596.092               | 4,0            |
| 5    | Trợ cấp tuất đối với vợ hoặc chồng liệt sỹ lấy chồng hoặc lấy vợ khác                              | 20.548                    | 2.789                                            |                        | 687.700.464       | 2.789                      |                        | 343.850.232                 | 3.012                      | -                      | 371.358.251                  | 715.208.483          |                                                  |                    | 27.508.019              | 4,0            |
| 6    | Trợ cấp tuất đối với thân nhân cán bộ lão thành cách mạng                                          | 1.403                     | 2.789                                            |                        | 46.955.604        | 2.789                      |                        | 23.477.802                  | 3.012                      | -                      | 25.356.026                   | 48.833.828           |                                                  |                    | 1.878.224               | 4,0            |
| 7    | Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân cán bộ lão thành cách mạng                               | 56                        | 2.231                                            |                        | 1.499.232         | 2.231                      |                        | 749.616                     | 2.409                      | -                      | 809.585                      | 1.559.201            |                                                  |                    | 59.969                  | 4,0            |
| 8    | Trợ cấp tuất đối với thân nhân cán bộ tiền khởi nghĩa                                              | 2.708                     | 1.565                                            |                        | 50.856.240        | 1.565                      |                        | 25.428.120                  | 1.690                      | -                      | 27.462.370                   | 52.890.490           |                                                  |                    | 2.034.250               | 4,0            |
| 9    | Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân cán bộ tiền khởi nghĩa                                   | 75                        | 2.231                                            |                        | 2.007.900         | 2.231                      |                        | 1.003.950                   | 2.409                      | -                      | 1.084.266                    | 2.088.216            |                                                  |                    | 80.316                  | 4,0            |
| 10   | Trợ cấp tuất đối với thân nhân của TB, TB.B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần      | 60.780                    | 1.565                                            |                        | 1.141.448.400     | 1.565                      |                        | 570.724.200                 | 1.690                      | -                      | 616.382.136                  | 1.187.106.336        |                                                  |                    | 45.657.936              | 4,0            |
| 11   | Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của TB, TB.B từ 61% trở lên từ trần                      | 1.248                     | 2.231                                            |                        | 33.411.456        | 2.231                      |                        | 16.705.728                  | 2.409                      | -                      | 18.042.186                   | 34.747.914           |                                                  |                    | 1.336.458               | 4,0            |
| 12   | Trợ cấp tuất đối với thân nhân của người HDKC bị nhiễm CDHH từ 61% trở lên từ trần                 | 11.400                    | 1.565                                            |                        | 214.092.000       | 1.565                      |                        | 107.046.000                 | 1.690                      | -                      | 115.609.680                  | 222.655.680          |                                                  |                    | 8.563.680               | 4,0            |
| 13   | Trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của người HDKC bị nhiễm CDHH từ 61% trở lên từ trần | 131                       | 2.231                                            |                        | 3.507.132         | 2.231                      |                        | 1.753.566                   | 2.409                      | -                      | 1.893.851                    | 3.647.417            |                                                  |                    | 140.285                 | 4,0            |
| IX   | Người có công giúp đỡ cách mạng                                                                    | 35.385                    |                                                  |                        | 701.832.852       |                            |                        | 350.916.426                 |                            |                        | 378.989.740                  | 729.906.166          |                                                  |                    | 28.073.314              | 4,0            |
| 1    | Trợ cấp hàng tháng đối với NCC giúp đỡ CM trước T8/1945                                            | 108                       | 2.789                                            |                        | 3.614.544         | 2.789                      |                        | 1.807.272                   | 3.012                      | -                      | 1.951.854                    | 3.759.126            |                                                  |                    | 144.582                 | 4,0            |
| 2    | Trợ cấp nuôi dưỡng đối với NCC giúp đỡ CM trước T8/1945                                            | 5                         | 2.231                                            |                        | 133.860           | 2.231                      |                        | 66.930                      | 2.409                      | -                      | 72.284                       | 139.214              |                                                  |                    | 5.354                   | 4,0            |
| 3    | Trợ cấp hàng tháng đối với NCC giúp đỡ CM trong kháng chiến                                        | 34.659                    | 1.639                                            |                        | 681.673.212       | 1.639                      |                        | 340.836.606                 | 1.770                      | -                      | 368.103.534                  | 708.940.140          |                                                  |                    | 27.266.928              | 4,0            |
| 4    | Trợ cấp nuôi dưỡng đối với NCC giúp đỡ CM trong kháng chiến                                        | 613                       | 2.231                                            |                        | 16.411.236        | 2.231                      |                        | 8.205.618                   | 2.409                      | -                      | 8.862.067                    | 17.067.685           |                                                  |                    | 656.449                 | 4,0            |
| X    | Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                              | 150.171                   |                                                  |                        | 6.430.232.412     |                            |                        | 3.215.116.206               |                            |                        | 3.472.325.502                | 6.687.441.708        |                                                  |                    | 257.209.296             | 4,0            |
| 1    | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21%-40%                                                              | 33.754                    | 2.120                                            |                        | 858.701.760       | 2.120                      |                        | 429.350.880                 | 2.290                      | -                      | 463.698.950                  | 893.049.830          |                                                  |                    | 34.348.070              | 4,0            |
| 2    | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41%-60%                                                              | 89.340                    | 3.542                                            |                        | 3.797.307.360     | 3.542                      |                        | 1.898.653.680               | 3.825                      | -                      | 2.050.545.974                | 3.949.199.654        |                                                  |                    | 151.892.294             | 4,0            |
| 3    | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61%-80%                                                              | 22.513                    | 4.964                                            |                        | 1.341.054.384     | 4.964                      |                        | 670.527.192                 | 5.361                      | -                      | 724.169.367                  | 1.394.696.559        |                                                  |                    | 53.642.175              | 4,0            |
| 4    | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên                                                          | 4.564                     | 6.358                                            | 1.399                  | 424.835.376       | 6.358                      | 1.399                  | 212.417.688                 | 6.867                      | 1.511                  | 229.411.103                  | 441.828.791          |                                                  |                    | 16.993.415              | 4,0            |

| STT | Chi tiêu                                                                                                                                                                    | Số đối tượng dự toán 2026 | Mức chi năm 2026<br>(theo mức chuẩn 2.789.000 đ) |                        |                   | Mức chi năm 2026           |                        |                             |                            |                        |                              | Mức chi năm 2027<br>(theo mức chuẩn 3.012.000 đ) |         | Số KP tăng thêm một năm | Tỷ lệ tăng (%) |                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|---------|-------------------------|----------------|--------------------|
|     |                                                                                                                                                                             |                           | Mức trợ cấp hàng tháng                           | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 1 năm | Theo mức chuẩn 2.789.000 đ |                        |                             | Theo mức chuẩn 3.012.000 đ |                        |                              | Tổng chi cả năm 2026                             | Mức chi |                         |                | Số tiền chi cả năm |
|     |                                                                                                                                                                             |                           |                                                  |                        |                   | Mức trợ cấp hàng tháng     | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 6 tháng đầu năm | Mức trợ cấp hàng tháng     | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 6 tháng cuối năm |                                                  |         |                         |                |                    |
| 1   | 2                                                                                                                                                                           | 3                         | 4                                                | 5                      | 6                 | 7                          | 8                      | 9                           | 10                         | 11                     | 12                           | 13 = 9+12                                        |         | 14 = 13 - 6             | 15 = 14/6      |                    |
| 5   | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên đặc biệt nặng                                                                                                                     | 249                       |                                                  | 2.789                  | 8.333.532         |                            | 2.789                  | 4.166.766                   | -                          | 3.012                  | 4.500.107                    | 8.666.873                                        |         | 333.341                 | 4,0            |                    |
| XI  | Con đẻ người HDKC bị nhiễm CDHH                                                                                                                                             | 57.244                    |                                                  |                        | 1.412.945.808     |                            |                        | 706.472.904                 |                            |                        | 762.990.736                  | 1.469.463.640                                    |         | 56.517.832              | 4,0            |                    |
| 1   | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61%-80%                                                                                                                                       | 37.552                    | 1.673                                            |                        | 753.893.952       | 1.673                      |                        | 376.946.976                 | 1.807                      | -                      | 407.102.734                  | 784.049.710                                      |         | 30.155.758              | 4,0            |                    |
| 2   | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên                                                                                                                                   | 19.692                    | 2.789                                            |                        | 659.051.856       | 2.789                      |                        | 329.525.928                 | 3.012                      | -                      | 355.888.002                  | 685.413.930                                      |         | 26.362.074              | 4,0            |                    |
| XII | Người HDCM, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày                                                                                           | 50.928                    | 1.673                                            |                        | 1.022.430.528     | 1.673                      |                        | 511.215.264                 | 1.807                      | -                      | 552.112.485                  | 1.063.327.749                                    |         | 40.897.221              | 4,0            |                    |
| B   | TRỢ CẤP ƯU ĐÃI GIÁO DỤC ĐÀO TẠO                                                                                                                                             |                           |                                                  |                        | 220.542.115       |                            |                        | 110.271.057                 |                            |                        | 119.092.742                  | 229.363.799                                      |         | 8.821.685               | 4,0            |                    |
| I   | Trợ cấp hàng tháng                                                                                                                                                          | 9.111                     |                                                  |                        | 214.904.988       |                            |                        | 107.452.494                 |                            |                        | 116.048.694                  | 223.501.188                                      |         | 8.596.200               | 4,0            |                    |
| 1   | Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến                                                                                                    | -                         | 2.789                                            |                        | -                 | 2.789                      |                        | -                           | 3.012                      |                        | -                            | -                                                |         | 0                       | #DIV/0!        |                    |
| 2   | Thương binh, người hưởng chính sách như TB, TB.B                                                                                                                            | 69                        | 2.789                                            |                        | 2.309.292         | 2.789                      |                        | 1.154.646                   | 3.012                      |                        | 1.247.018                    | 2.401.664                                        |         | 92.372                  | 4,0            |                    |
| 3   | Con cán bộ lão thành cách mạng, con cán bộ tiền khởi nghĩa                                                                                                                  | 9                         | 2.789                                            |                        | 301.212           | 2.789                      |                        | 150.606                     | 3.012                      |                        | 162.654                      | 313.260                                          |         | 12.048                  | 4,0            |                    |
| 4   | Con Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến                                                                                                | 9                         | 2.789                                            |                        | 301.212           | 2.789                      |                        | 150.606                     | 3.012                      |                        | 162.654                      | 313.260                                          |         | 12.048                  | 4,0            |                    |
| 5   | Con Liệt sĩ                                                                                                                                                                 | 184                       | 2.789                                            |                        | 6.158.112         | 2.789                      |                        | 3.079.056                   | 3.012                      |                        | 3.325.380                    | 6.404.436                                        |         | 246.324                 | 4,0            |                    |
| 6   | Con thương binh, người hưởng chính sách như TB, con TB.B, con bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên                                                           | 3.001                     | 2.789                                            |                        | 100.437.468       | 2.789                      |                        | 50.218.734                  | 3.012                      |                        | 54.236.233                   | 104.454.967                                      |         | 4.017.499               | 4,0            |                    |
| 7   | Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên                                                                     | 442                       | 2.789                                            |                        | 14.792.856        | 2.789                      |                        | 7.396.428                   | 3.012                      |                        | 7.988.142                    | 15.384.570                                       |         | 591.714                 | 4,0            |                    |
| 8   | Con thương binh, người hưởng chính sách như TB, con TB.B, con bệnh binh suy giảm khả năng lao động dưới 61%                                                                 | 4.757                     | 1.399                                            |                        | 79.860.516        | 1.399                      |                        | 39.930.258                  | 1.511                      |                        | 43.124.679                   | 83.054.937                                       |         | 3.194.421               | 4,0            |                    |
| 9   | Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động dưới 61%                                                                           | 640                       | 1.399                                            |                        | 10.744.320        | 1.399                      |                        | 5.372.160                   | 1.511                      |                        | 5.801.933                    | 11.174.093                                       |         | 429.773                 | 4,0            |                    |
| II  | Trợ cấp một lần                                                                                                                                                             | 5.053                     |                                                  |                        | 5.637.127         |                            |                        | 2.818.563                   |                            |                        | 3.044.048                    | 5.862.612                                        |         | 225.485                 | 4,0            |                    |
| 1   | Khởi giáo dục nghề nghiệp, đại học, phổ thông dân tộc nội trú                                                                                                               | 5.053                     | 1.116                                            |                        | 5.637.127         | 1.116                      |                        | 2.818.563                   | 1.205                      |                        | 3.044.048                    | 5.862.612                                        |         | 225.485                 | 4,0            |                    |
| 2   | Khởi giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên                                                                                                                        | -                         | 1.116                                            |                        | -                 | 1.116                      |                        | -                           | 1.205                      |                        | -                            | -                                                |         | 0                       | 0,0            |                    |
| 3   | Khởi giáo dục mầm non                                                                                                                                                       | -                         | 558                                              |                        | -                 | 558                        |                        | -                           | 602                        |                        | -                            | -                                                |         | 0                       | 0,0            |                    |
| C   | TRỢ CẤP MỘT LẦN                                                                                                                                                             | 7.831                     |                                                  |                        | 158.513.420       |                            |                        | 80.016.430                  |                            |                        | 89.982.837                   | 169.999.267                                      |         | 11.485.847              | 7,2            |                    |
| 1   | Trợ cấp một lần khi bảo tử liệt sĩ                                                                                                                                          | 2.000                     | 55.780                                           |                        | 111.560.000       | 55.780                     |                        | 55.780.000                  | 60.240                     |                        | 60.240.000                   | 116.020.000                                      |         | 4.460.000               |                |                    |
| 2   | Chi phí bảo tử liệt sĩ                                                                                                                                                      | 2.000                     | 2.789                                            |                        | 5.578.000         | 2.789                      |                        | 2.789.000                   | 3.012                      |                        | 3.012.000                    | 5.801.000                                        |         | 223.000                 |                |                    |
| 3   | Trợ cấp một lần đối với thân nhân của AHLTVTND, AHLĐ trong thời kỳ kháng chiến chết trước ngày 01/01/1995, được truy tặng (trước đây bố trí trong dự toán chi thường xuyên) | 19                        | 55.780                                           |                        | 1.122.000         | 55.780                     |                        | 529.910                     | 60.240                     |                        | 572.280                      | 1.102.190                                        |         | -19.810                 |                |                    |
| 4   | Trợ cấp 1 lần Bà mẹ Việt Nam anh hùng được truy tặng                                                                                                                        | 389                       | 55.780                                           |                        | 21.698.420        | 55.780                     |                        | 10.849.210                  | 60.240                     |                        | 11.716.680                   | 22.565.890                                       |         | 867.470                 |                |                    |
| 5   | Người bị thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 5% đến 20%                                                                                                                    | 1.000                     | 16.608                                           |                        | 10.000.000        | 16.608                     |                        | 5.000.000                   | 17.937                     |                        | 8.968.320                    | 13.968.320                                       |         | 3.968.320               |                |                    |
| 6   | Trợ cấp một lần đối với thân nhân người HDKM, HDKC bị địch bắt tù đày đã chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi (trước đây bố trí trong dự toán chi thường xuyên)            | 73                        | 4.184                                            |                        | 478.000           | 4.184                      |                        | 152.698                     | 4.518                      |                        | 164.907                      | 317.605                                          |         | -160.395                |                |                    |
| 7   | Trợ cấp 1 lần đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế (tính theo thâm niên kháng chiến)                              | 742                       | 4.184                                            |                        | 2.047.000         | 4.184                      |                        | 1.552.079                   | 4.518                      |                        | 1.676.178                    | 3.228.257                                        |         | 1.181.257               |                |                    |
| 8   | Trợ cấp 1 lần đối với người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huy chương kháng chiến   | 1.018                     | 4.184                                            |                        | 4.144.000         | 4.184                      |                        | 2.129.402                   | 4.518                      |                        | 2.299.662                    | 4.429.064                                        |         | 285.064                 |                |                    |
| 9   | Trợ cấp một lần đối với thân nhân người HDKC giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế chết mà chưa hưởng chế độ ưu đãi                                      | 237                       | 4.184                                            |                        | 356.000           | 4.184                      |                        | 495.745                     | 4.518                      |                        | 535.383                      | 1.031.128                                        |         | 675.128                 |                |                    |
| 10  | Trợ cấp 1 lần đối với thân nhân người có công giúp đỡ cách mạng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi                                                                       | 353                       | 4.184                                            |                        | 1.530.000         | 4.184                      |                        | 738.388                     | 4.518                      |                        | 797.427                      | 1.535.815                                        |         | 5.815                   |                |                    |
| D   | ĐIỀU DƯỠNG                                                                                                                                                                  | 382.214                   |                                                  |                        | 1.214.622.329     |                            |                        | 607.311.165                 |                            |                        | 607.311.165                  | 1.214.622.329                                    |         | 1.311.739.855           | 8,0            |                    |
| 1   | Điều dưỡng tập trung                                                                                                                                                        | 101.680                   | 5.020                                            |                        | 510.453.936       | 5.020                      |                        | 255.226.968                 | 5.020                      |                        | 255.226.968                  | 510.453.936                                      | 5.422   | 551.268.288             | 8,0            |                    |
| 2   | Điều dưỡng tại gia đình                                                                                                                                                     | 280.534                   | 2.510                                            |                        | 704.168.393       | 2.510                      |                        | 352.084.197                 | 2.510                      |                        | 352.084.197                  | 704.168.393                                      | 2.711   | 760.471.567             | 8,0            |                    |
| E   | QUẢN LÝ PHÍ (1,7%)                                                                                                                                                          |                           |                                                  |                        | 656.313.314       |                            |                        | 329.713.759                 |                            |                        | 355.497.736                  | 685.211.496                                      |         | 28.898.181              | 0,0            |                    |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D+E)                                                                                                                                                       | 1.026.320                 |                                                  |                        | 39.262.978.871    |                            |                        | 19.724.640.774              |                            |                        | 21.267.129.294               | 40.991.770.068                                   |         | 1.728.791.197           | 4,4            |                    |

Trong đó:

| STT | Chi tiêu | Số đối tượng dự toán 2026 | Mức chi năm 2026<br>(theo mức chuẩn 2.789.000 đ) |                        |                   | Mức chi năm 2026           |                        |                             |                            |                        |                              |                      | Mức chi năm 2027<br>(theo mức chuẩn 3.012.000 đ) |                    | Số KP tăng thêm một năm | Tỷ lệ tăng (%) |
|-----|----------|---------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|----------------|
|     |          |                           | Mức trợ cấp hàng tháng                           | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 1 năm | Theo mức chuẩn 2.789.000 đ |                        |                             | Theo mức chuẩn 3.012.000 đ |                        |                              | Tổng chi cả năm 2026 | Mức chi                                          | Số tiền chi cả năm |                         |                |
|     |          |                           |                                                  |                        |                   | Mức trợ cấp hàng tháng     | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 6 tháng đầu năm | Mức trợ cấp hàng tháng     | Mức phụ cấp hàng tháng | Số tiền chi 6 tháng cuối năm |                      |                                                  |                    |                         |                |
| 1   | 2        | 3                         | 4                                                | 5                      | 6                 | 7                          | 8                      | 9                           | 10                         | 11                     | 12                           | 13 = 9+12            |                                                  |                    | 14 = 13 - 6             | 15 = 14/6      |

**\* Kinh phí thực hiện trợ cấp, phụ cấp ưu đãi**

|                                            |        |         |
|--------------------------------------------|--------|---------|
| Kinh phí thực hiện năm 2026 theo mức chuẩn | 39.263 | tỷ đồng |
| 1 2.789.000 đồng                           |        |         |
| Kinh phí thực hiện năm 2026 theo mức chuẩn | 40.992 | tỷ đồng |
| 2 3.012.000 đồng từ ngày 1/7/2026          |        |         |
| 3 Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm          | 1.729  | tỷ đồng |

**\* Kinh phí thực hiện chế độ điều dưỡng**

|                                            |        |         |
|--------------------------------------------|--------|---------|
| Kinh phí thực hiện năm 2026 theo mức chuẩn | 1.215  | tỷ đồng |
| 4 2.789.000 đồng                           |        |         |
| Kinh phí thực hiện năm 2027 theo mức chuẩn | 1.312  | tỷ đồng |
| 5 3.012.000 đồng từ ngày 01/01/2027        |        |         |
| 6 Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm          | 97     | tỷ đồng |
| 7 Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện (7=2+5)  | 42.304 | tỷ đồng |

**Phụ lục 2**  
**NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI KHÁC**  
*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BNV ngày tháng năm 2026 của Bộ Nội vụ)*

*ĐVT: triệu đồng*

| STT              | Nội dung                                                                   | Số lượng | Nghị định số<br>75/2021/NĐ-CP |                     | Dự thảo Nghị định |                     | Kinh phí tăng<br>thêm | Ghi chú |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------|---------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|---------|
|                  |                                                                            |          | Mức chi                       | Kinh phí<br>bảo đảm | Mức<br>chi        | Kinh phí<br>bảo đảm |                       |         |
| 1                | Trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                                                   | 793.205  | 1,4                           | 1.110.487           | 1,6               | 1.269.128           | 158.641               |         |
| 2                | Hỗ trợ ăn thêm ngày lễ, Tết (14 ngày)                                      | 11.022   | 0,2                           | 30.862              | 0,6               | 92.585              | 61.723                |         |
| 3                | Hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe tại cơ sở nuôi dưỡng | 751      | 8,5                           | 6.384               | 11                | 8.261               | 1.878                 |         |
| 4                | Hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng người có công                           | 751      | 8,0                           | 6.008               | 11                | 8.261               | 2.253                 |         |
| 5                | Quà tặng đón tiếp người có công                                            | 2.000    | 0,5                           | 1.000               | 1                 | 2.000               | 1.000                 |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                            |          |                               | <b>1.154.740</b>    |                   | <b>1.380.235</b>    | <b>225.495</b>        |         |

**Phụ lục 3**  
**TỔNG HỢP GIÁ PHƯƠNG TIỆN TRỢ GIÚP, DỤNG CỤ CHÍNH HÌNH, PHƯƠNG TIỆN,**  
**THIẾT BỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CÁN THIẾT, VẬT PHẨM PHỤ VÀ VẬT DỤNG KHÁC**  
*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BNV ngày tháng năm 2026 của Bộ Nội vụ*

DVT: đồng

| STT | Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm                                              | Mức hỗ trợ tại<br>Nghị định số<br>75/2021/NĐ-CP | Mức tăng theo<br>CPI 21,2% | Giá DCCH của<br>BVCH Quy Nhơn | Giá DCCH của<br>BVCH Cần Thơ | Giá DCCH của<br>BVCH TP HCM | Mức hỗ trợ tại<br>dự thảo Nghị định | Ghi chú                         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Tay giả tháo khớp vai                                                   | 3.100.000                                       | 3.757.000                  | 6.399.000                     | 6.562.000                    | 44.200.000                  | 3.757.000                           |                                 |
| 2   | Tay giả trên khuỷu                                                      | 3.380.000                                       | 4.097.000                  | 6.318.000                     | 6.562.000                    | 25.000.000                  | 4.097.000                           |                                 |
| 3   | Tay giả dưới khuỷu                                                      | 2.220.000                                       | 2.691.000                  | 3.761.000                     | 4.748.000                    | 14.000.000                  | 2.691.000                           |                                 |
| 4   | Chân tháo khớp hông                                                     | 5.880.000                                       | 7.127.000                  | 11.789.000                    | 11.513.000                   |                             | 7.127.000                           |                                 |
| 5   | Chân giả trên gối                                                       | 3.800.000                                       | 4.606.000                  | 7.740.000                     | 7.877.000                    | 25.200.000                  | 4.606.000                           |                                 |
| 6   | Nhóm chân giả tháo khớp gối                                             | 4.340.000                                       | 5.260.000                  | 8.041.000                     | 7.462.000                    |                             | 5.260.000                           |                                 |
| 7   | Chân giả dưới gối có bao da đùi                                         | 3.600.000                                       | 4.363.000                  | 8.142.000                     | 6.289.000                    | 15.000.000                  | 4.363.000                           |                                 |
| 8   | Chân giả dưới gối có dây đeo số 8                                       | 3.400.000                                       | 4.121.000                  | 5.308.000                     | 4.689.000                    | 7.500.000                   | 4.121.000                           |                                 |
| 9   | Chân giả tháo khớp cổ chân                                              | 2.260.000                                       | 2.739.000                  | 3.823.000                     | 3.800.000                    |                             | 2.739.000                           |                                 |
| 10  | Nhóm nẹp Ủ ngồi - Dai hông                                              | 4.870.000                                       | 5.902.000                  | 6.518.000                     | 6.593.000                    |                             | 5.902.000                           |                                 |
| 11  | Nẹp đùi                                                                 | 2.750.000                                       | 3.333.000                  | 5.206.000                     | 7.059.000                    |                             | 3.333.000                           |                                 |
| 12  | Nẹp cẳng chân                                                           | 1.630.000                                       | 1.976.000                  | 3.862.000                     | 3.445.000                    |                             | 1.976.000                           |                                 |
| 13  | Nhóm máng nhựa chân và tay                                              | 3.350.000                                       | 4.060.000                  | 2.592.000                     | 4.278.000                    |                             | 4.060.000                           |                                 |
| 14  | Giấy chỉnh hình                                                         | 1.450.000                                       | 1.757.000                  | 2.890.000                     | 2.790.000                    | 1.590.000                   | 1.590.000                           |                                 |
| 15  | Đép chỉnh hình                                                          | 850.000                                         | 1.030.000                  | 2.214.000                     | 227.300                      |                             | 1.030.000                           |                                 |
| 16  | Áo chỉnh hình                                                           | 3.120.000                                       | 3.781.000                  | 4.667.000                     | 5.700.000                    | 3.650.000                   | 3.650.000                           |                                 |
| 17  | Xe lắc tay                                                              | 4.550.000                                       | 5.515.000                  |                               | 5.750.000                    |                             | 5.515.000                           |                                 |
| 18  | Xe lăn tay                                                              | 2.500.000                                       | 3.030.000                  |                               | 2.065.000                    |                             | 3.030.000                           |                                 |
| 19  | Nạng cho người bị cứng khớp gối                                         | 200.000                                         | 242.000                    |                               | 240.000                      |                             | 240.000                             |                                 |
| 20  | Máy trợ thính                                                           | 450.000                                         | 545.000                    |                               |                              |                             | 545.000                             |                                 |
| 21  | Răng giả                                                                | 1.110.000                                       | 1.345.000                  |                               |                              |                             | 1.345.000                           |                                 |
| 22  | Hàm giả                                                                 | 4.450.000                                       | 5.393.000                  |                               |                              |                             | 5.393.000                           |                                 |
| 23  | Vật phẩm phụ:                                                           |                                                 | 0                          |                               |                              |                             |                                     |                                 |
|     | Người được cấp chân giả                                                 | 200.000                                         | 242.000                    |                               |                              |                             | 242.000                             |                                 |
|     | Người được cấp tay giả                                                  | 100.000                                         | 121.000                    |                               |                              |                             | 121.000                             |                                 |
|     | Người được cấp nạng                                                     | 100.000                                         | 121.000                    |                               |                              |                             | 121.000                             |                                 |
|     | Người được lắp mắt giả                                                  | 200.000                                         | 242.000                    |                               |                              |                             | 242.000                             |                                 |
|     | Người được cấp áo chỉnh hình                                            | 200.000                                         | 242.000                    |                               |                              |                             | 242.000                             |                                 |
| 24  | Bảo trì phương tiện đối với trường hợp được cấp tiền mua xe lăn, xe lắc | 350.000                                         | 424.000                    |                               |                              |                             | 424.000                             |                                 |
| 25  | Kính râm và gậy dò đường                                                | 150.000                                         | 182.000                    |                               |                              |                             | 200.000                             | Tiếp thu đề xuất của địa phương |
| 26  | Đồ dùng phục vụ sinh hoạt                                               | 1.150.000                                       | 1.394.000                  |                               |                              |                             | 1.394.000                           |                                 |